TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 388/2026/HNGĐ-ST
Ngày 26 – 8 – 2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hiển.

Ông Nguyễn Văn Mười.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau.

Ngày 26 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 603/2026/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2026 về việc "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 444/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1986. Địa chỉ cư trú: Ấp X (nay là ấp T), xã T, tỉnh Cà Mau – Căn cước số 096186005084, cấp ngày 08/10/2025 (có mặt).

- *Bị đơn*: Anh Lê Văn C, sinh năm 1987. Địa chỉ cư trú: Ấp Đ (nay là ấp T), xã T, tỉnh Cà Mau – Căn cước công dân số 096087015244, cấp ngày 01/11/2022 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và lời trình bày tại phiên tòa của chị Phạm Thị T, thể hiện*:

Chị Phạm Thị T và anh Lê Văn C chung sống với nhau vào năm 2005, hôn nhân tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, được gia đình hai bên hòa giải nhưng không khắc phục được. Từ nguyên nhân trên, chị T xác định không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu được ly hôn với anh C.

Quá trình chung sống các đương sự có 01 người con chung tên là Lê Thị Ngọc T1, sinh ngày 09/7/2006, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ và các vấn đề khác: Không có.

** Đối với anh Lê Văn C*: Mặc dù đã được tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng anh C không có ý kiến gì và không tham gia hòa giải, xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Lê Văn C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt và việc vắng mặt không do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt anh C là phù hợp.

[2] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh C chung sống với nhau vào năm 2005, hôn nhân tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Theo chị T, quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, được gia đình hai bên hòa giải nhưng không khắc phục được; từ đó, chị T xác định không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu được ly hôn với anh C. Anh C không có ý kiến gì về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn và yêu cầu ly hôn của chị T.

Xét thấy, theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì *"Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng..."*. Đối chiếu với quy định trên, Hội đồng xét xử không xem xét nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc chị T yêu cầu ly hôn với anh C mà căn cứ khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa các đương sự là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ và các vấn đề khác: Chị T xác định không có. Anh C không có ý kiến gì về các nội dung này nên không đặt ra xem xét. Trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị T và anh Lê Văn C.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), đối trừ với số tiền đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo Biên lai số 0000729 ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Cà Mau thì chị T đã nộp đủ án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Càn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Nguyễn Văn Hiển Nguyễn Văn M

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn C1

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Càn